CNT8CGA1CH L2698-60001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Trụ sở:
Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (04) 3728 0921 | Fax: (04) 3728 0920
Trung tâm Dịch vụ KH:
Contact Center: (04) 3728 1818
contact@tvsi.com.vn | www.tvsi.com.vn

CNTBCGA1CH L2698-60001

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến 30/09/2013

Hà Nội, tháng 10 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 17

CNT8CGA1CH L2698-60001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 01-CTCK

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**663 271 850 293**	**542 695 978 800**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.04**	**149 250 055 807**	**92 634 154 011**
1. Tiền	111		149 250 055 807	36 934 154 011
2. Các khoản tương đương tiền	112			55 700 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.06**	**96 126 425 486**	**70 240 417 758**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		157 442 169 429	134 697 947 353
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(61 315 743 943)	(64 457 529 595)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**412 797 432 066**	**374 536 709 866**
1. Phải thu của khách hàng	131		175 311 075 930	131 572 096 892
2. Trả trước cho người bán	132		2 485 903 007	1 638 901 040
3. Các khoản phải thu khác	135	V.12	235 764 953 129	241 783 711 934
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.13	(764 500 000)	(458 000 000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5 097 936 934**	**5 284 697 165**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 259 663 072	1 348 587 997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78 374 735	39 667 207
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 759 899 127	3 896 441 961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**10 442 737 089**	**9 610 228 776**
I. Tài sản cố định	**220**		**3 649 342 458**	**3 276 759 631**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	2 029 293 363	2 484 943 311
- Nguyên giá	222		17 170 294 144	25 850 861 148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15 141 000 781)	(23 365 917 837)
2. TSCĐ vô hình	227	V.08	1 620 049 095	791 816 320
- Nguyên giá	228		9 629 932 283	8 395 957 833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8 009 883 188)	(7 604 141 513)
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6 793 394 631**	**6 333 469 145**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			30 516 816
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	265	V.10	5 800 254 631	5 384 812 329
3. Tài sản dài hạn khác	268		993 140 000	918 140 000
TỔNG TÀI SẢN (270 =100 + 200)	**270**		**673 714 587 382**	**552 306 207 576**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**308 440 511 559**	**189 884 494 812**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**308 440 511 559**	**189 884 494 812**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	145 469 891 228	63 106 931 492
2. Phải trả người bán	312		566 155 876	516 022 875
3. Người mua trả tiền trước	313		453 185 896	469 208 168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	2 889 856 060	6 132 417 226
5. Phải trả người lao động	315		1 841 281 663	3 766 088 543
6. Chi phí phải trả	316	V.14	3 767 164 389	1 423 550 307
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1 088 430 000	
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			24 500 000 000
10. Phải trả & phải nộp khác	319	V.15	149 977 789 626	88 853 058 663
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2 386 756 821	1 117 217 538
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**365 274 075 823**	**362 421 712 764**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**365 274 075 823**	**362 421 712 764**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350 000 000 000	350 000 000 000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		9 893 537 224	7 822 097 942
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5 380 538 599	4 599 614 822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**673 714 587 382**	**552 306 207 576**

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Dũng	**Lê Thanh Tùng**	**Bùi Thị Thanh Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý 3	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	**15 286 500 956**	**12 106 810 298**	**57 934 790 838**	**162 747 128 894**
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	5 298 549 291	4 320 258 186	21 881 545 039	21 171 029 275
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	1 061 363 710	87 531 820	5 106 914 607	1 909 338 814
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	1 126 012 486	948 016 380	7 701 028 112	3 348 390 714
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	165 246 207		718 249 430	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7	3 000 000		3 000 000	
- Doanh thu khác	01.9	7 632 329 262	6 751 003 912	22 524 053 650	136 318 370 091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	**15 286 500 956**	**12 106 810 298**	**57 934 790 838**	**162 747 128 894**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	**15 159 904 925**	**12 291 050 555**	**41 236 648 838**	**141 641 554 545**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	**126 596 031**	**(184 240 257)**	**16 698 142 000**	**21 105 574 349**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	**2 370 900 771**	**2 454 204 756**	**9 888 507 561**	**7 609 210 392**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	**(2 244 304 740)**	**(2 638 445 013)**	**6 809 634 439**	**13 496 363 957**
8. Thu nhập khác	31	**1 000 000**	**33 820 000**	**4 640 622**	**40 770 390**
9. Chi phí khác	32				
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	**1 000 000**	**33 820 000**	**4 640 622**	**40 770 390**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	**(2 243 304 740)**	**(2 604 625 013)**	**6 814 275 061**	**13 537 134 347**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			**1 890 472 719**	**3 526 651 455**
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	**(2 243 304 740)**	**(2 604 625 013)**	**4 923 802 342**	**10 010 482 892**
15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	**(64)**	**(74)**	**141**	**286**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Nguyễn Văn Dũng	**Lê Thanh Tùng**	**Bùi Thị Thanh Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 03- CTCK
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	(2 243 304 740)	(2 604 625 013)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	720 040 593	941 170 140
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8 461 035 710)	(6 838 535 732)
- Chi phí lãi vay	06	4 297 950 141	2 530 637 498
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**(5 686 349 716)**	**(5 971 353 107)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10 586 789 763)	36 935 971 045
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25 399 003 967	(56 083 784 256)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4 077 996 917)	(5 353 286 226)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(115 542 134)	(868 120 623)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(382 000 000)	(208 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4 550 325 437**	**(31 548 573 167)**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 276 784 000)	(759 358 215)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5 661 865 260)	(2 383 543 258)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9 632 775 187	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ thức và lợi nhuận được chia	27	8 693 692 972	6 838 535 732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**11 387 818 899**	**3 695 634 259**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252 112 976 536	96 195 491 328
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(249 007 138 628)	(117 219 900 769)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3 105 837 908**	**(21 024 409 441)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	**19 043 982 244**	**(48 877 348 349)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**130 206 073 563**	**108 387 740 823**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**149 250 055 807**	**59 510 392 474**

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2013

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 05- CTCK
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số Tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350 000 000 000	350 000 000 000					350 000 000 000	350 000 000 000
2. Quỹ dự phòng tài chính	7 023 082 530	7 822 097 942	799 015 412		2 071 439 282		7 822 097 942	9 893 537 224
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9 983 252 820	4 599 614 822	20 714 392 825	26 098 030 823	9 081 338 007	8 300 414 230	4 599 614 822	5 380 538 599
Tổng cộng:	**367 006 335 350**	**362 421 712 764**	**21 513 408 237**	**26 098 030 823**	**11 152 777 289**	**8 300 414 230**	**362 421 712 764**	**365 274 075 823**

Chi tiết tăng giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 17.

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2013

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC – UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2013 là 182 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Số lỗ Quý 3 giảm so với cùng kỳ quý 3 năm 2012 nguyên nhân chủ yếu:
Trong kỳ thanh khoản thị trường chứng khoán tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu hoạt động môi giới tăng 978 triệu. Cùng với đó thị trường tăng điểm trong quý 3 năm 2012 giúp công ty tăng doanh số tự doanh thêm 1 tỷ. Tuy nhiên chi phí hoạt động (mà cụ thể là quỹ lương của công ty tăng so với năm 2012) do đó số lỗ chỉ giảm 361 triệu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, nằm trong tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì không ty không trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

- ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:***
  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:***
  Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

- ***Doanh thu hoạt động tư vấn:***
  Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu khác:***
  Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

01.Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng	143 858 020 222	127 842 255 115
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	5 392 035 585	2 363 818 448
	149 250 055 807	**130 206 073 563**

Trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền có bao gồm 144 252 842 835 VND (tại 30/06/2013 là 121 058 106 695 VND) là tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	**790 849**	**15 090 475 516**
- Cổ phiếu	790 849	15 090 475 516
b) Của nhà đầu tư	**163 690 007**	**2 240 590 276 484**
- Cổ phiếu	163 690 007	2 240 590 276 484
Tổng	**164 480 856**	**2 255 680 752 000**

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
I. Chứng khoán đầu tư	**9 515 064**	**157 442 169 429**	**2 659 866 007**	**59 865 603 836**	**100 236 431 600**
Cổ phiếu	**9 515 062**	**157 440 269 429**	**2 659 866 007**	**59 865 603 836**	**100 234 531 600**
Cổ phiếu niêm yết	7 473 770	119 104 040 195	2 659 866 007	33 048 814 002	88 715 092 200
Cổ phiếu chưa niêm yết	2 041 292	38 336 229 234		26 816 789 834	11 519 439 400
Trái phiếu	**2**	**1 900 000**			**1 900 000**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán tự doanh	**157 442 169 429**	**161 645 736 618**
Cổ phiếu niêm yết	119 104 040 195	124 091 148 847
Cổ phiếu chưa niêm yết	38 336 229 234	37 552 687 771
Trái phiếu	1 900 000	1 900 000
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(61 315 743 943)**	**(61 315 743 943)**
Dự phòng chứng khoán niêm yết	(34 848 467 671)	(34 848 467 671)
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(26 467 276 272)	(26 467 276 272)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**96 126 425 486**	**100 329 992 675**

6.2 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm giá so với giá thị trường
Cổ phiếu niêm yết	**7 473 770**	**119 104 040 195**	**33 048 814 002**
Cổ phiếu chưa niêm yết	**2 041 292**	**38 336 229 234**	**26 816 789 834**
Upcom	922 796	17 945 215 772	11 974 001 372
OTC	1 118 496	20 391 013 462	14 842 788 462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09- CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**15 601 076 163**	**1 049 043 200**	**268 758 581**	**273 789 012**	**17 192 666 956**
Tăng trong kỳ					
- Mua mới					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ			22 372 812		22 372 812
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			22 372 812		22 372 812
Số dư cuối kỳ	**15 601 076 163**	**1 049 043 200**	**246 385 769**	**273 789 012**	**17 170 294 144**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**13 220 643 693**	**885 915 640**	**268 758 585**	**273 789 012**	**14 649 106 930**
Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	470 556 528	43 710 135			514 266 663
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ			**22 372 812**		**22 372 812**
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			22 372 812		22 372 812
Số dư cuối kỳ	**13 691 200 221**	**929 625 775**	**246 385 773**	**273 789 012**	**15 141 000 781**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**2 380 432 470**	**163 127 560**	**(4)**		**2 543 560 026**
Tại ngày cuối kỳ	**1 909 875 942**	**119 417 425**	**(4)**		**2 029 293 363**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**8 353 148 283**	**8 353 148 283**
Tăng trong kỳ	**1 276 784 000**	**1 276 784 000**
- Mua sắm mới	1 276 784 000	1 276 784 000
Số dư cuối kỳ	**9 629 932 283**	**9 629 932 283**
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**7 804 109 258**	**7 804 109 258**
Tăng trong kỳ	**205 773 930**	**205 773 930**
Khấu hao trong kỳ	205 773 930	205 773 930
Số dư cuối kỳ	**8 009 883 188**	**8 009 883 188**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**549 039 025**	**549 039 025**
Tại ngày cuối kỳ	**1 620 049 095**	**1 620 049 095**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	32 280 549	29 211 131
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 890 472 719	1 890 472 719
- Thuế thu nhập cá nhân	967 102 792	1 606 611 100
	2 889 856 060	**3 526 294 950**

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	4 559 570 843	4 559 570 843
- Tiền lãi phân bổ trong năm	1 116 194 544	1 116 194 544
	5 800 254 631	**5 800 254 631**

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
CHỈ TIÊU	**Tổng số**	**Tăng**	**Giảm**	**Tổng số**
A	**1**	**2**	**3**	**4**
Phải thu của khách hàng	165 372 820 546	9 938 255 384		175 311 075 930
Trả trước người bán	3 194 503 422		708 600 415	2 485 903 007
Phải thu khác	232 963 565 359	2 801 387 770		235 764 953 129
Cộng	**401 530 889 327**	**12 739 643 154**	**708 600 415**	**413 561 932 066**

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi dự thu	20 132 774 071	20 485 072 195
Các khoản phải thu khác	215 632 179 058	212 478 493 164
	235 764 953 129	**232 963 565 359**

13. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	**(764 500 000)**	**(764 500 000)**
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**(764 500 000)**	**(764 500 000)**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả lãi tiền vay cá nhân, tổ chức	1 509 992 876	1 290 039 652
Chi phí phải trả khác	2 257 171 513	1 597 053 651
	3 767 164 389	**2 887 093 303**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144 252 842 835	121 058 106 695
- Kinh phí công đoàn	91 802 921	92 946 892
- Bảo hiểm xã hội, y tế	230 669 500	79 596 939
- Doanh thu chưa thực hiện	12 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 390 474 370	2 641 320 478
-Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	149 977 789 626	**123 871 971 004**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	**Số dư đầu kỳ**	**Số vay trong kỳ**	**Số trả trong kỳ**	**Số dư cuối kỳ**
Vay ngân hàng	8 000 371 704		8 000 371 704	
Vay đối tượng khác (*)	134 363 681 616	11 106 209 612		145 469 891 228
Cộng	**142 364 053 320**	**11 106 209 612**	**8 000 371 704**	**145 469 891 228**

(*) Bao gồm các hợp đồng vay để phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 8.5% năm đến 13% năm.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2012	350 000 000 000	7 023 082 530	9 983 252 820
Tăng trong năm		**799 015 412**	**20 714 392 825**
Trích quỹ trong năm		799 015 412	
Lợi nhuân trong năm			20 714 392 825
Giảm trong năm			**(26 098 030 823)**
Phân phối lợi nhuận năm 2011			(1 598 030 823)
Tạm chia cổ tức năm 2012			(24 500 000 000)
Số dư tại 31/12/2012	**350 000 000 000**	**7 822 097 942**	**4 599 614 822**
Tăng trong kỳ			**7 167 107 082**
Trích quỹ trong kỳ		2 071 439 282	
Lợi nhuân trong kỳ			4 923 802 342
Giảm trong kỳ			**(4 142 878 565)**
số dư tại 30/06/2013	**350 000 000 000**	**9 893 537 224**	**5 380 538 599**

Ghi chú: Theo Nghị quyết số 22/2013/NQ-ĐHĐCĐ- Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2013 ngày 22 tháng 5 năm 2013, phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 được thông qua như sau:

-	Trích quỹ dự phòng tài chính:	2 071 439 282
	+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1 035 719 641
	+ Quỹ dự trữ bắt buộc	1 035 719 641
-	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2 071 439 283

S.G.P: 40 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Dũng	**Lê Thanh Tùng**	**Bùi Thị Thanh Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2013